



gōng jiāo chē

公交车

Noun · public transport vehicle

Example Sentences

wǒ zài chē zhàn děng gōng jiāo chē

我在车站等公交车。

I am waiting for the bus at the station.

wǒ měi tiān zuò gōng jiāo chē qù shàng bān

我每天坐公交车去上班。

I take the bus to work every day.

gōng jiāo chē shàng yǒu xǔ duō chéng kè

公交车上有许多乘客。

There are many passengers on the bus.

Trace each character, then write the word on your own.

公	公	公	公	公	公	公								
交	交	交	交	交	交	交	交	交						
车	车	车	车	车	车	车								